



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2011
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		274,896,345,722	183,905,468,221
I Tiền và các khoản tương đương tiền	110		28,215,839,808	13,018,826,436
1 Tiền	111	V.1.1	28,215,839,808	13,018,826,436
II Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	1,070,500	1,465,300
1 Đầu tư ngắn hạn	121		5,578,075	5,578,075
2 Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(4,507,575)	(4,112,775)
III Các khoản phải thu ngắn hạn	130		111,874,545,919	118,045,909,330
1 Phải thu của khách hàng	131	VIII.3.1	107,438,412,159	111,371,192,012
2 Trả trước cho người bán	132	VIII.3.2	3,989,170,478	6,272,684,410
5 Các khoản phải thu khác	135	V.	446,963,282	402,032,908
IV Hàng tồn kho	140		126,111,547,639	42,703,217,469
1 Hàng tồn kho	141	V.4.	126,111,547,639	42,703,217,469
V Tài sản ngắn hạn khác	150		8,693,341,856	10,136,049,686
1 Chi phí trả trước ngắn hạn	151			-
2 Thuế GTGT được khấu trừ	152		3,729,790,630	5,545,743,767
3 Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154			6,000,000
4 Tài sản ngắn hạn khác	158	VIII.3.3	4,963,551,226	4,584,305,919
B TÀI SẢN DÀI HẠN	200		338,525,808,741	293,524,766,523
II Tài sản cố định	220		99,722,420,812	101,493,911,002
1 Tài sản cố định hữu hình	221	V.6	36,105,366,513	36,191,856,034
- Nguyên giá	222		45,284,301,197	43,839,869,820
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9,178,934,684)	(7,648,013,786)
2 Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.7.	720,600,232	314,769,313
- Nguyên giá	225		1,011,370,788	434,005,333
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(290,770,556)	(119,236,020)
3 Tài sản cố định vô hình	227	V.8	3,153,499,999	7,153,499,999
- Nguyên giá	228		3,226,243,989	7,226,243,989
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(72,743,990)	(72,743,990)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	59,742,954,068	57,833,785,656
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		237,189,233,573	190,301,830,617
1 Đầu tư vào công ty con	251	VIII.3.4	13,321,974,152	13,153,009,226
2 Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	VIII.3.5	77,188,358,801	76,469,920,771
3 Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	148,209,860,200	102,209,860,200
4 Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(1,530,959,580)	(1,530,959,580)
V Tài sản dài hạn khác	260		1,614,154,356	1,729,024,904
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	1,376,202,408	1,541,072,956
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.17	162,951,948	162,951,948
3. Tài sản dài hạn khác	268	VIII.3.3	75,000,000	25,000,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		613,422,154,463	477,430,234,744



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý IV năm 2011

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
A NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		517,889,042,934	382,876,377,771
I Nợ ngắn hạn	310		264,037,521,525	213,772,901,133
1 Vay và nợ ngắn hạn	311	V.12	69,305,939,424	39,659,827,931
2 Phải trả người bán	312	VIII.3.6	86,138,801,219	87,641,548,110
3 Người mua trả tiền trước	313	VIII.3.7	23,563,915,298	27,776,425,827
4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	1,543,567,265	1,493,169,303
5 Phải trả người lao động	315		16,198,039,662	4,357,593,316
6 Chi phí phải trả	316	V.14.	1,068,627,333	381,333,493
9 Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.15	65,241,655,129	50,436,897,676
11 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		976,976,195	2,026,105,477
II Nợ dài hạn	330		253,851,521,409	169,103,476,638
3 Phải trả dài hạn khác	333	VIII.3.8	218,809,464,000	154,767,660,000
4 Vay và nợ dài hạn	334	V.16.	9,291,849,567	5,822,201,893
6 Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		86,320,701	86,320,701
7 Dự phòng phải trả dài hạn	337		295,539,497	295,539,497
8 Doanh thu chưa thực hiện	338	VIII.3.9	25,368,347,644	8,131,754,547
B VỐN CHỦ SỞ HỮU(400=410+430)	400		95,533,111,529	94,553,856,973
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18	95,533,111,529	94,553,856,973
1 Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		50,000,000,000	50,000,000,000
2 Thặng dư vốn cổ phần	412		30,225,000,000	30,225,000,000
4 Cổ phiếu quỹ (*)	414		(170,000)	(170,000)
7 Quỹ đầu tư phát triển	417		2,057,340,629	2,057,340,629
8 Quỹ dự phòng tài chính	418		1,904,909,735	1,904,909,735
10 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		11,346,031,165	10,366,776,609
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		613,422,154,463	477,430,234,744

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Trọng Đại

Đào Ngọc Thanh



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM
Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2011

Tại 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.19.	85,207,506,954	145,059,241,110	335,571,574,075	321,029,886,711
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-		-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.20.	85,207,506,954	145,059,241,110	335,571,574,075	321,029,886,711
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.21.	80,636,820,961	138,702,918,199	313,506,545,021	305,658,696,817
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4,570,685,993	6,356,322,911	22,065,029,054	15,371,189,894
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22.	161,540,594	4,321,981,204	3,043,236,398	7,215,250,644
7 Chi phí tài chính	22	VI.23.	2,079,314,865	1,798,279,303	7,810,668,516	3,458,039,847
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		2,037,734,848	1,280,026,644	7,697,836,725	2,924,697,803
8 Chi phí bán hàng	24		-	-		-
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VIII.3.10	1,990,488,549	1,314,455,399	6,785,343,701	5,503,002,163
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		662,423,173	7,565,569,413	10,512,253,235	13,625,398,528
11 Thu nhập khác	31	VIII.3.11	276,721	-	4,356,839,044	-
12 Chi phí khác	32	VIII.3.12	48,121	519,992	4,508,386,910	1,839,267
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		228,600	(519,992)	(151,547,866)	(1,839,267)
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		662,651,773	7,565,049,421	10,360,705,369	13,623,559,261
15 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.24.	143,384,194	1,467,737,108	1,904,555,138	2,982,364,568



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM
 Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

Mẫu số B 02a - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV năm 2011

Tại 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	QUÝ IV		LUỸ KẾ TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN CUỐI QUÝ NÀY	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
16 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.25.	-	-	-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		519,267,579	6,097,312,313	8,456,150,231	10,641,194,693
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.26.			1,691	2,611

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

Trần Trọng Đại

Đào Ngọc Thanh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý IV năm 2011
Tại 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2011	31/12/2010
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		10,360,705,369	13,623,559,261
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	2		3,120,135,716	1,809,625,356
- Các khoản dự phòng	3		394,800	480,031,894
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5		(2,653,369,818)	(7,215,250,644)
- Chi phí lãi vay	6		7,697,836,725	2,924,697,803
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		18,525,702,792	11,622,663,670
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		5,792,118,104	(46,374,709,481)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-83,408,330,170	(10,461,524,923)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11			
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		38,189,279,490	118,969,335,913
- Tiền lãi vay phải trả	13		164,870,548	(46,654,099)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(7,697,836,725)	(1,680,237,125)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		(1,841,822,233)	(3,136,338,608)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		61,774,883,000	1,110,239,470
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5,262,000,000	(1,760,546,925)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(3,682,120,502)	(3,995,803,152)
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(47,100,000,000)	(145,563,021,494)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26			2,225,380,660
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		3,043,236,398	5,521,149,654
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(47,738,884,104)	(141,812,294,332)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	52,725,000,000
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		145,303,622,658	65,473,720,373
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(111,935,516,132)	(48,196,129,303)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		283,821,819	(212,351,112)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(7,476,895,675)	(1,500,156,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		26,175,032,670	68,290,083,958
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		15,197,013,372	(5,279,982,483)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		13,018,826,436	18,298,808,919
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70		28,215,839,808	13,018,826,436

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM
Tổng giám đốc

Người lập

Kế toán trưởng

Trần Trọng Đại

Đào Ngọc Thanh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Tại 31/12/2011

(tiếp theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam (gọi tắt là 'Công ty') tiền thân là Công ty TNHH Xây dựng Thành Nam được thành lập ngày 01/06/1993 theo Quyết định số 2162/QĐ-UB của Chủ tịch UBND thành phố Hà Nội, sau đó được chuyển đổi thành Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0103003621 ngày 04/02/2004 (đăng ký lần đầu) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Công ty có 09 lần thay đổi Giấy đăng ký kinh doanh.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ chín ngày 29/07/2010 thì Vốn điều lệ của Công ty là **50.000.000.000 đồng** (Năm mươi tỷ đồng)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực Đầu tư xây dựng và cho thuê thiết bị.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình kỹ thuật cơ sở hạ tầng;
- Lắp đặt điện nước, điện lạnh, trang trí ngoại nội thất công trình;
- Xây lắp đường dây và trạm biến áp đến 35KV
- Sản xuất và buôn bán: Vật liệu xây dựng, máy móc, thiết bị xây dựng, tấm trần, vật liệu chống thấm, đồ gỗ gia dụng, hàng trang trí nội thất, hàng thủ công mỹ nghệ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Đại lý mua, đại lý bán và ký gửi hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản: dịch vụ tư vấn bất động sản; dịch vụ quảng cáo bất động sản; dịch vụ quản lý bất động sản; dịch vụ môi giới bất động sản; dịch vụ đấu giá bất động sản; dịch vụ định giá bất động sản; dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;
- Hoạt động của các đại lý du lịch, kinh doanh tua du lịch;
- Khai thác gỗ và lâm sản (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất hoá chất (trừ hoá chất Nhà nước cấm);
- Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại, thùng, bể chứa và nồi hơi;
- Sản xuất sản phẩm khắc bằng kim loại; các dịch vụ xử lý, gia công, kim loại;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan;
- Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Vận chuyển hành khách bằng ô tô theo hợp đồng và tuyến cố định;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Phá dỡ và chuẩn bị mặt bằng;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá;



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Tại 31/12/2011

(tiếp theo)

- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Cơ sở lưu trú khác;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật, tư vấn tài chính, kế toán, kiểm toán, thuế, chứng khoán);
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Địa chỉ: Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Báo cáo tài chính được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ 01/01/2011 đến 31/12/2011

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo phương pháp giá gốc, phù hợp với các quy định của Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003 và Chuẩn mực kế toán số 01 – Chuẩn mực chung.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức ghi sổ trên máy vi tính, sử dụng phần mềm kế toán Effect.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền là chỉ tiêu tổng hợp phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của doanh nghiệp tại thời điểm báo cáo, gồm tiền mặt tại quỹ của doanh nghiệp và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn được ghi nhận và lập báo cáo theo đồng Việt Nam (VND), phù hợp với quy định tại Luật kế toán số 03/2003/QH11 ngày 17/06/2003.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Tại 31/12/2011

(tiếp theo)

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các khoản tiền có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế. Tại thời điểm kết thúc năm tài chính số dư các khoản tiền có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá hối đoái giao dịch bình quân trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm khoá sổ lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Phương pháp bình quân gia quyền

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Phương pháp kê khai thường xuyên

- Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ hoạt động xây lắp được xác định như sau:

$$\text{Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ từng công trình} = \frac{\text{Tổng chi phí phát sinh trong kỳ}}{\text{Giá trị sản lượng thực hiện trong kỳ}} \times \text{Giá trị sản lượng dở dang cuối kỳ}$$

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Tại thời điểm 31/12/2011, Công ty không trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

3.1 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định hữu hình thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Tại 31/12/2011

(tiếp theo)

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Nhà cửa vật kiến trúc	25
Máy móc, thiết bị	6 - 7
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	6 - 7
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

3.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn và phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán số 04 - Tài sản cố định vô hình, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình là phần mềm kế toán trong thời gian là 3 năm.

Riêng quyền sử dụng đất không xác định thời gian sử dụng nên không tính khấu hao theo quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính.

3.3 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ thuê tài chính và khấu hao

Tài sản cố định thuê tài chính của Công ty là: Xe ô tô Ford Ranger XL 4x2 MTBU, Xe ô tô Toyota Hiace 16 chỗ được ghi nhận là TSCĐ thuê tài chính theo hợp đồng thuê mua với Công ty cho thuê tài chính Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 06 – Thuê tài sản. Quyền sở hữu tài sản có thể chuyển giao vào cuối thời hạn thuê.

Các tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với các tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê. Cụ thể số năm trích khấu hao đối với từng nhóm tài sản như sau:

Loại tài sản cố định	Thời gian khấu hao <năm >
Máy móc, thiết bị	4-6
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	4-6

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn của Công ty bao gồm cổ phiếu có thời hạn thu hồi dưới một năm, được ghi nhận theo giá gốc bắt đầu từ ngày mua hoặc cho vay.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn của Công ty bao gồm đầu tư vào Công ty con, đầu tư vào Công ty liên kết, cho vay vốn có thời hạn thu hồi trên một năm và các khoản đầu tư dài hạn khác được ghi nhận theo giá gốc, bắt đầu từ ngày góp vốn đầu tư.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Tại 31/12/2011

(tiếp theo)

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Các khoản vay ngắn hạn (dài hạn) của Công ty được ghi nhận theo hợp đồng, kế ước vay, phiếu thu, phiếu chi và chứng từ ngân hàng.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán số 16 – Chi phí đi vay.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước được vốn hoá để phân bổ dần vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ sau, bao gồm các loại chi phí:

Công cụ, dụng cụ thuộc tài sản lưu động xuất dùng một lần với giá trị lớn và công cụ, dụng cụ có thời gian sử dụng dưới một năm;

Chi phí kỷ niệm ngày thành lập doanh nghiệp.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là khoản trích trước chi phí lãi vay đối với các hợp đồng vay quy định trả lãi vay sau. Giá trị ghi nhận được xác định dựa vào hợp đồng, kế ước vay và thời gian vay thực tế.

8. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận (lãi hoặc lỗ) từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu xây lắp, doanh thu cho thuê thiết bị và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, thu cổ tức, hoạt động mua, bán chứng khoán.

Do các hợp đồng xây dựng của Công ty quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng, Doanh thu xây lắp được xác định theo giá trị khối lượng thực hiện, được khách hàng xác nhận bằng nghiệm thu, quyết toán, đã phát hành hoá đơn GTGT, phù hợp với quy định tại Chuẩn mực số 15 – "Hợp đồng xây dựng".

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê thiết bị được xác định khi dịch vụ hoàn thành, đã có nghiệm thu, thanh lý, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp nhận thanh toán, phù hợp với 4 điều kiện ghi nhận doanh thu quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Tại 31/12/2011

(tiếp theo)

Doanh thu từ hoạt động mua, bán chứng khoán được ghi nhận theo thông báo từ công ty chứng khoán, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay, chênh lệch tỷ giá...

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN. Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

12. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

12.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu, phải trả

Nguyên tắc xác định khoản phải thu khách hàng dựa theo Hợp đồng và ghi nhận theo Hoá đơn bán hàng xuất cho khách hàng.

Khoản trả trước cho người bán được hạch toán căn cứ vào phiếu chi, chứng từ ngân hàng và Hợp đồng kinh tế.

Nguyên tắc xác định khoản phải trả người bán dựa theo Hợp đồng, phiếu nhập kho và ghi nhận theo Hoá đơn mua hàng của bên mua.

Khoản người mua trả trước được ghi nhận căn cứ vào hợp đồng, phiếu thu, chứng từ ngân hàng.

12.2 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hay bất kỳ mục đích nào được ghi nhận theo giá gốc, tại thời điểm có nghiệm thu, quyết toán từng hạng mục công trình, công trình hoặc khi chi phí thực tế phát sinh có đầy đủ hoá đơn, chứng từ hợp pháp.

12.3 Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay ngắn hạn, dài hạn

Các khoản vay ngắn hạn, dài hạn được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước vay và các hợp đồng vay. Các khoản vay có thời hạn từ 1 năm tài chính trở xuống được Công ty ghi nhận là vay ngắn hạn. Các khoản vay có thời hạn trên 1 năm tài chính được Công ty ghi nhận là vay dài hạn.

12.4 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Doanh nghiệp áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế GTGT là 10% đối với các hoạt động xây lắp và cho thuê thiết bị.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Tại 31/12/2011

(tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25% trên lợi nhuận chịu thuế.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

12.5 Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn công trình xây dựng được ghi nhận và tập hợp tương ứng với chi phí đầu vào theo giá trị và khối lượng thi công của từng công trình.

Giá vốn dịch vụ được ghi nhận theo chi phí thực tế phát sinh để hoàn thành dịch vụ, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1.1 Tiền	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Tiền mặt	2,906,470,210	2,340,980,361
Tiền gửi ngân hàng	25,309,369,598	10,677,846,075
Tiền VND	25,289,907,081	10,659,918,607
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Trần Duy Hưng</i>	<i>4,414,011</i>	<i>18,414,264</i>
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Ba Đình</i>	<i>91,910,743</i>	<i>35,693,075</i>
<i>Ngân hàng NNo&PTNT Việt Nam - CN Hùng Vương</i>	<i>1,403,295,248</i>	<i>4,928,853,166</i>
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội chi nhánh Thăng Long</i>	<i>11,310,469,596</i>	<i>3,077,150,970</i>
<i>Ngân hàng TMCP Hàng hải - CN Thanh Xuân</i>	<i>6,624,210</i>	<i>26,045,378</i>
<i>Ngân hàng TMCP nhà Hà Nội - CN Trung Hoà Nhân Chính</i>	<i>915,376,243</i>	<i>179,809,729</i>
<i>Tiền gửi tại công ty chứng khoán APEC</i>	<i>115,857</i>	<i>7,318</i>
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	<i>11,477,179,403</i>	<i>2,393,944,707</i>
<i>Ngân hàng TMCP An Bình</i>	<i>80,521,770</i>	
Tiền USD	19,462,517	17,927,468
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam</i>	<i>15,279,213</i>	<i>14,131,791</i>
<i>Ngân hàng NNo&PTNT Việt Nam - CN Hùng Vương</i>	<i>4,183,304</i>	<i>3,795,677</i>
Cộng	28,215,839,808	13,018,826,436



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Tại 31/12/2011

(tiếp theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2010		31/12/2011	
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)
2.1 Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn	71	5,578,075	71	5,578,075
- GTA	1	60,428	1	60,428
- PVS	70	5,517,647	70	5,517,647
2.2 Dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn	71	(4,112,775)	71	(4,507,575)
- GTA	1	(51,128)	1	(53,928)
- PVS	70	(4,061,647)	70	(4,453,647)
Cộng		1,465,300		1,070,500

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Phải thu khác		402,032,907
- Công ty CP Kinh Thành Nam	173,363,176	173,363,176
- Công ty Comaland	194,854,000	194,854,000
- Các đối tượng khác	78,746,106	33,815,731
Cộng	446,963,282	402,032,907

4. Hàng tồn kho

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	126,111,547,639	42,703,217,469
Cộng giá gốc hàng tồn kho	126,111,547,639	42,703,217,469

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Các loại thuế khác	-	6,000,000
Cộng	-	6,000,000



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG THÀNH NAM
Lô CC5A Bán Đảo Linh Đàm - Hoàng Liệt - Hoàng Mai - Hà Nội

Tel: 04 35 632 763 Fax: 04 35 632 762

Mẫu số B 09a - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Tại 31/12/2011

(tiếp theo)

6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư ngày 01/01/2011	32,704,457,001	6,883,011,009	3,780,469,544	471,932,266	43,839,869,820
Mua trong năm	-	2,749,922,230		354,832,817	3,104,755,047
Thanh lý, nhượng bán	(919,000,000)	(272,381,852)	(468,941,818)	-	(1,660,323,670)
Số dư ngày 31/12/2011	31,785,457,001	9,360,551,387	3,311,527,726	826,765,083	45,284,301,197
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư ngày 01/01/2011	1,718,476,179	3,386,063,419	2,215,091,257	328,382,931	7,648,013,786
Khấu hao trong năm	667,062,787	1,270,229,939	454,338,839	151,138,696	2,542,770,261
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	(439,490,619)	(227,165,451)	(345,193,293)	-	(1,011,849,363)
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số dư ngày 31/12/2011	1,946,048,347	4,429,127,907	2,324,236,803	479,521,627	9,178,934,684
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2011	30,985,980,822	3,496,947,590	1,565,378,287	143,549,335	36,191,856,034
Tại ngày 31/12/2011	29,839,408,654	4,931,423,480	987,290,923	347,243,456	36,105,366,513

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

39,936,241,501 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

2,995,517,266 VND

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 VND

- Các cam kết về việc mua bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 VND

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình: 0 VND



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Tại 31/12/2011

(tiếp theo)

7. Tài sản cố định thuê tài chính

Chỉ tiêu	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Đơn vị tính: VND	
			Cộng	
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2011		434,005,333	434,005,333	
Thuê tài chính trong năm	-	577,365,455	577,365,455	
Số dư ngày 31/12/2011	-	1,011,370,788	1,011,370,788	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2011		119,236,020	119,236,020	
Khấu hao trong năm		171,534,536	171,534,536	
Số dư ngày 31/12/2011	-	290,770,556	290,770,556	
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2011	-	314,769,313	314,769,313	
Tại ngày 31/12/2011	-	720,600,232	720,600,232	

8. Tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Đơn vị tính: VND	
			Cộng	
Nguyên giá				
Số dư ngày 01/01/2011	7,153,499,999	72,743,990	7,226,243,989	
Thanh lý, nhượng bán	(4,000,000,000)	-	(4,000,000,000)	
Số dư ngày 31/12/2011	3,153,499,999	72,743,990	3,226,243,989	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư ngày 01/01/2011	-	72,743,990	72,743,990	
Số dư ngày 31/12/2011	-	72,743,990	72,743,990	
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2011	7,153,499,999	-	7,153,499,999	
Tại ngày 31/12/2011	3,153,499,999	-	3,153,499,999	

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Công trình Trụ sở ở Bán đảo Linh Đàm	4,569,220,257	3,844,072,365
Công trình ở Hà Tây	1,840,674,739	1,840,674,739
Công trình nhà liền kề Khu đô thị mới Đông Sơn - Thanh Hóa	39,308,344,963	38,271,978,552
Công trình Công cộng VP5 Linh Đàm	14,024,714,109	13,877,060,000
Cộng	59,742,954,068	57,833,785,656



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Tại 31/12/2011

(tiếp theo)

10. Đầu tư dài hạn khác

	31/12/2011		31/12/2010	
	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)	Số lượng cổ phần	Giá trị (VND)
Đầu tư dài hạn khác		148,209,860,200		102,209,860,200
Công ty CP Đầu tư và Phát triển đô thị Việt Hưng	700,000	7,000,000,000	700,000	7,000,000,000
Công ty CP Thương mại & Xây dựng Kinh Đô	5,936	59,360,200	5,936	59,360,200
Công ty CP Đầu tư Xuất nhập khẩu Thành Nam	55,000	550,000,000	55,000	550,000,000
Công ty kinh doanh bất động sản Viglacera		130,600,000,000		94,600,000,000
Công ty CP tư vấn và Thương mại Thăng Long		10,000,000,000		
Đầu tư trái phiếu Chính phủ		500,000		500,000
Cộng		148,209,860,200		102,209,860,200

11. Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Chi phí công cụ dụng cụ	1,376,202,408	1,326,440,462
Chi phí thành lập doanh nghiệp	-	214,632,494
Cộng	1,376,202,408	1,541,072,956

12. Vay và nợ ngắn hạn

	Lãi suất/năm	31/12/2011 VND	31/12/2010 VND
Vay ngắn hạn		69,103,623,852	39,488,986,819
Vay ngân hàng		47,430,189,936	
- Ngân hàng NNo & PTNT Việt Nam		47,430,189,936	32,005,385,932
- Ngân hàng Hàng Hải - CN Thanh Xuân			-
Vay cá nhân		21,673,433,916	
- Hoàng Việt Hùng		2,254,204,815	-
- Lương Ngọc Huyền		4,823,014,598	7,190,881,026
- Lê Anh		329,992,163	292,719,861
- Phạm Cao Sơn		1,740,869,000	
- Đoàn Văn Tuấn		2,062,023,249	
- Đào Ngọc Thanh		2,014,000,000	
- Đinh Thị Minh Hằng		7,420,941,202	
- Công ty Tháp nước Hà Nội		1,028,388,889	
Nợ dài hạn hạn đến hạn trả		202,315,572	170,841,112
Cộng		69,305,939,424	39,659,827,931



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Tại 31/12/2011

(tiếp theo)

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,530,470,013	1,467,737,108
Các loại thuế khác	13,097,252	25,432,195
Cộng	1,543,567,265	1,493,169,303
14. Chi phí phải trả	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	1,068,627,333	381,333,493
Tạm trích trước chi phí sản xuất kinh doanh		
Cộng	1,068,627,333	381,333,493
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	61,327,958	51,045,122
Bảo hiểm xã hội	20,908,427	
Bảo hiểm trợ cấp thất nghiệp	19,118,634	
Bảo hiểm y tế	43,357,383	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	65,096,942,727	
- <i>Xí nghiệp 1</i>	<i>2,671,988,852</i>	<i>6,411,077,417</i>
- <i>Xí nghiệp 2</i>	<i>16,946,293,396</i>	<i>15,667,675,506</i>
- <i>Xí nghiệp 10</i>	<i>14,126,551,445</i>	<i>7,758,525,061</i>
- <i>Xí Nghiệp 6 (Đầu Minh Luân)</i>	<i>1,654,412,524</i>	<i>1,654,648,524</i>
- <i>Xí nghiệp xây dựng số 8 (Đoàn Văn Tuấn)</i>	<i>3,707,028,534</i>	<i>1,758,226,525</i>
- <i>Xí nghiệp xây dựng số 9</i>	<i>1,194,515,363</i>	<i>4,103,506,186</i>
- <i>Xí nghiệp Mộc và Nội thất Thành Nam</i>	<i>5,114,443,498</i>	<i>1,787,458,169</i>
- <i>Nguyễn Thanh Bình (Đội xây dựng số 3)</i>	<i>610,130,807</i>	<i>857,964,981</i>
- <i>Xí nghiệp xây dựng số 5 (Trần Văn Chương)</i>	<i>207,839,797</i>	<i>667,086,473</i>
- <i>Xí nghiệp Xây dựng số 2 (Nguyễn Văn Thắng)</i>	<i>1,793,887,916</i>	<i>2,314,129,828</i>
- <i>Xí nghiệp 7 (Ngõ Huy Hùng)</i>	<i>2,395,039,081</i>	<i>1,682,859,194</i>
- <i>Nguyễn Văn Dân</i>	<i>2,707,005,758</i>	<i>4,072,747,057</i>
- <i>Đặng Hữu Kỳ</i>	<i>5,927,326,269</i>	<i>426,446,363</i>
- <i>Đối tượng khác</i>	<i>6,040,479,487</i>	<i>1,223,501,269</i>
Cộng	65,241,655,129	50,436,897,675
16. Vay và nợ dài hạn	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
<i>Lãi suất/năm</i>		
a) Vay dài hạn	8,992,706,260	5,673,936,767
Vay ngân hàng		



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Tại 31/12/2011

(tiếp theo)

- Ngân hàng TMCP Quân đội			-	
- Ngân hàng NNo & PT NT Việt Nam		2,328,965,696	1,085,855,000	
Vay đối tượng khác				
- Đào Ngọc Thanh		662,962,786	588,081,767	
- Đặng Thu Vịnh		2,000,777,778		
- Công ty CP Kinh Doanh PT Nhà và Đô thị Hà Nội		4,000,000,000	4,000,000,000	
Trái phiếu phát hành				
b) Nợ dài hạn		299,143,307	148,265,126	
- Thuê tài chính		299,143,307	148,265,126	
Cộng		9,291,849,567	5,822,201,893	
17. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		31/12/2011	31/12/2010	
		VND	VND	
Số đầu kỳ		162,951,948	162,951,948	
Số cuối kỳ		162,951,948	162,951,948	
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		162,951,948	162,951,948	
18. Vốn chủ sở hữu				
a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu			<i>Đơn vị tính: VND</i>	
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Số dư tại ngày 01/01/10	25,000,000,000	2,500,000,000	5,478,355,136	32,978,355,136
Tăng vốn trong kỳ	25,000,000,000	27,725,000,000	-	52,725,000,000
Lãi trong kỳ	-	-	10,641,194,693	10,641,194,693
Trích lập các quỹ	-	-	(2,752,787,220)	(2,752,787,220)
Chia cổ tức	-	-	(2,999,986,000)	(2,999,986,000)
Số dư tại ngày 31/12/2010	50,000,000,000	30,225,000,000	10,366,776,609	90,591,776,609
Lãi trong năm nay	-	-	8,456,150,231	8,456,150,231
Chia cổ tức	-	-	(7,476,895,675)	(7,476,895,675)
Số dư tại ngày 31/12/2011	50,000,000,000	30,225,000,000	11,346,031,165	106,524,822,515
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu			31/12/2011	31/12/2010
			VND	VND
Vốn góp của các cổ đông sáng lập			15,805,570,000	15,805,570,000
Vốn góp của các cổ đông khác			34,194,430,000	34,194,430,000
Cộng			50,000,000,000	50,000,000,000

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: 0



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Tại 31/12/2011

(tiếp theo)

* Số lượng cổ phiếu quỹ: 17

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	-	50,000,000,000
Vốn góp đầu kỳ	50,000,000	25,000,000,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	25,000,000,000
Vốn góp cuối kỳ		50,000,000,000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7,476,895,675	2,999,986,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2011	31/12/2010
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	50,000,000	50,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50,000,000	50,000,000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	50,000,000	50,000,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	17	17
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	17	17
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	49,999,983	49,999,983
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	49,999,983	49,999,983

- Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2010	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Đơn vị tính: VND
				31/12/2011
Quỹ đầu tư phát triển	2,057,340,629		-	2,057,340,629
Quỹ dự phòng tài chính	1,904,909,735		-	1,904,909,735
Tổng cộng	3,962,250,364		-	3,962,250,364

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển của doanh nghiệp được trích lập từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết của Hội đồng cổ đông thông qua và được sử dụng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty bằng việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.

Quỹ dự phòng tài chính của doanh nghiệp được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc để bù đắp những khoản lỗ của Công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị (hoặc đại diện chủ sở hữu). Quỹ dự phòng tài chính được trích lập trong năm từ phần lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp theo Nghị quyết của Hội đồng cổ đông thông qua phù hợp với quy định tại điều lệ Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Tại 31/12/2011

(tiếp theo)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

19. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Doanh thu hợp đồng xây dựng	329,859,671,176	317,778,204,422
Doanh thu cung cấp dịch vụ	5,711,902,899	3,251,682,289
Cộng	<u>335,571,574,075</u>	<u>321,029,886,711</u>

20. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	329,859,671,176	317,778,204,422
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	5,711,902,899	3,251,682,289
Cộng	<u>335,571,574,075</u>	<u>321,029,886,711</u>

21. Giá vốn hàng bán

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Giá vốn hợp đồng xây dựng	308,170,220,130	302,561,213,724
Giá vốn cung cấp dịch vụ	5,336,324,891	3,097,483,093
Cộng	<u>313,506,545,021</u>	<u>305,658,696,817</u>

22. Doanh thu hoạt động tài chính

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	300,751,580	1,989,485,082
Cổ tức được chia	2,742,484,818	4,352,765,562
Doanh thu hoạt động tài chính khác		873,000,000
Cộng	<u>3,043,236,398</u>	<u>7,215,250,644</u>

23. Chi phí tài chính

	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Lãi tiền vay	7,697,836,725	2,924,697,803



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Tại 31/12/2011

(tiếp theo)

Hoàn nhập dự phòng các khoản đầu tư		(89,576,627)
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	394,800	569,608,521
Chi phí tài chính khác	112,436,991	53,310,150
Cộng	7,810,668,516	3,458,039,847
24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	342,971,649,517	328,245,137,355
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	332,610,944,148	314,621,578,094
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10,360,705,369	13,623,559,261
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	(2,742,484,818)	(1,694,100,990)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	2,742,484,818	
Cổ tức nhận được 2011	2,742,484,818	
Tổng thu nhập chịu thuế	7,618,220,551	11,929,458,271
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính phải nộp	1,904,555,138	2,982,364,568
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,904,555,138	2,982,364,568
26. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lãi cơ bản trên cổ phiếu không trình bày trên báo cáo tài chính này mà được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam theo hướng dẫn tại Chuẩn mực kế toán số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ		
VIII. Những thông tin khác		
3.1 Phải thu của khách hàng	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty CP Xây dựng số 2		867,717,148
Tổng Cty Đầu tư PT nhà và đô thị - HUD	6,286,626,830	4,802,216,800
Công ty Cổ phần ĐT và PT Đô thị Việt Hưng	4,826,999,531	9,209,208,582
Ban QLDA công trình giao thông công chính	1,290,872,800	1,290,872,800
Công ty CP COMALAND ĐT và PT Bất Động Sản	10,585,348,141	4,278,755,556
Công ty CP Đầu tư PT Bất động sản HUDLAND	-	33,972,193,750
Công ty CP KDPT nhà và đô thị Hà Nội	19,925,720,649	16,044,848,971
Công ty TNHH ĐT và TM Hà Anh	1,351,514,300	1,351,514,300
Ban QLDA 134/BCA thuộc Tổng cục XDLL-CAND	2,207,624,142	3,511,624,142



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Tại 31/12/2011

(tiếp theo)

Chi nhánh Cty TNHH QL nợ và khai thác NH Á Châu tại HN	200,000,000	3,804,388,000		
Công ty Đầu tư phát triển Hạ tầng - Tổng Cty Thủy tinh và Gốm XD	23,304,924,650	13,436,941,000		
Ban Quản lý dự án công trình Công cộng	6,745,915,247	3,522,960,247		
Ban Quản lý dự án Thanh Xuân	6,031,067,000			
Trường Cao đẳng xây dựng số 1	1,345,843,000	2,989,722,000		
Công ty TNHH Sứ Inax VN	-	1,423,677,500		
Trường Cao đẳng PTTH Phú Lý	436,321,000	2,754,951,765		
Đối tượng khác	22,899,634,869	8,109,599,451		
Cộng	107,438,412,159	111,371,192,012		
3.2 Trả trước cho người bán	31/12/2011	31/12/2010		
	VND	VND		
Công ty CP TM và XD Cơ điện lạnh VTT	698,400,000	698,400,000		
Công ty CP ĐT và Thương mại COTALAND	800,000,000			
Công ty Kính Thành Nam	409,228,925			
Công ty CP ĐT XD và PT Tân Châu	370,418,700			
Công ty CP Tư vấn địa kỹ thuật và thiết kế xây dựng GTECH	200,137,000	200,137,000		
Trần Thị Minh Tâm	-	1,000,000,000		
Công ty CP Xây dựng Dịch vụ và Thương mại Thái An	761,985,974	2,152,510,728		
Công ty CP Đầu tư Quốc tế Đại Tây Dương	-	433,680,000		
Công ty CP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Dầu khí Sông Hồng	-	1,300,992,000		
Đối tượng khác	748,999,879	486,964,682		
Cộng	3,989,170,478	6,272,684,410		
3.3 Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2011	31/12/2010		
	VND	VND		
Tạm ứng	4,295,447,846	4,263,361,419		
Các khoản cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	668,103,380	320,944,500		
Cộng	4,963,551,226	4,584,305,919		
3.4 Đầu tư vào Công ty con	Tỷ lệ phần trăm quyền biểu quyết	Tỷ lệ phần trăm vốn	31/12/2011	31/12/2010
			VND	VND
Công ty CP Xây dựng và Kỹ thuật Hạ tầng Thành Nam	56%	62%	3,920,880,989	3,920,880,989
Công ty CP Xây dựng & Phát triển Công nghệ Thành Nam	51%	73%	1,968,116,051	1,799,151,125
Công ty CP Tư vấn xây dựng Nam Thành Đô	51%	51%	3,366,000,000	3,366,000,000
Công ty CP Truyền thông BRIQ	51%	91%	1,020,000,000	1,020,000,000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Tại 31/12/2011

(tiếp theo)

Công ty CP Tư vấn đầu tư và Thương mại Nam Thanh	51%	55%	3,046,977,112	3,046,977,112
Cộng			13,321,974,152	13,153,009,226
3.5 Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh			31/12/2011	31/12/2010
			VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết				
Công ty TNHH Kính Thành Nam			2,070,000,000	2,070,000,000
Công ty CP Kiến trúc và Nội thất Thành Nam			400,000,000	400,000,000
Công ty CP ĐT & PT Bất Động Sản Thành Nam			1,637,727,613	1,801,410,580
Công ty cổ phần ĐT PT Bất Động Sản HUDLAND			31,000,000,000	31,000,000,000
Công ty BMS Thành Nam			4,311,878,500	4,311,878,500
Công ty CP Xây dựng dân dụng và công nghiệp Thành Nam			534,017,688	534,017,688
Công ty CP ĐT PT Công nghệ Thành Nam			5,000,000,000	5,000,000,000
Công ty CP Kiến trúc cảnh quan COTANA GREEN			600,000,000	
Công ty CP HudLand Thương mại và Dịch vụ			500,000,000	
Đầu tư vào Công ty liên doanh				
Công ty CP COMA LAND ĐT và PT Bất Động Sản			31,134,735,000	31,352,614,003
Cộng			77,188,358,801	76,469,920,771
3.6 Phải trả người bán			31/12/2011	31/12/2010
			VND	VND
Cty CP Phát triển hạ tầng & Đầu tư xây dựng Việt Hoa				350,753,454
Công ty CP xây dựng dân dụng và công nghiệp Thành Nam			636,125,344	1,048,745,024
Tổng Cty Đầu tư PT nhà và đô thị - HUD				32,955,088,241
Công ty CP XD và Kỹ thuật Hạ tầng Thành Nam			11,615,674,687	9,433,865,229
Cty CP Bê tông READYMIX (Việt Nam)			2,859,892,658	
Công ty CP TM Quốc An			1,062,442,490	808,505,500
Doanh nghiệp tư nhân Dũng Chi			1,474,720,398	
Cty TNHH Hưng Long			1,061,590,914	1,690,006,186
Công ty CP XD - TM Hùng Vĩ			205,155,166	134,755,317
Công ty CP bê tông xây dựng Hà Nội			-	1,049,156,600
Cty CP tư vấn đầu tư và TM Nam Thanh			12,004,385,782	3,361,663,439
Cty cổ phần XD & VLXD THK			109,082,400	951,790,400
Công ty cổ phần truyền thông Briq			639,942,770	359,009,200
Cty TNHH một thành viên bê tông Transmeco			786,759,800	893,727,300
Công ty Cổ phần XD&PT công nghệ Thành Nam			1,754,025,479	2,262,958,284
Công ty cổ phần ĐT & PT Bất Động Sản Thành Nam			3,126,391,011	12,837,854,349
Cty CP Thương mại & Xây dựng Kinh Đô			6,835,087,166	5,965,967,522
Cty TNHH Tân Hải Anh			526,746,324	496,674,226



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Tại 31/12/2011

(tiếp theo)

Trung Tâm tư vấn Trắc địa và Xây dựng	733,324,332	1,100,841,220
Cty CP Đầu tư TM & XD số 168	329,582,594	1,274,389,200
Cty TNHH MTV Thái Hưng Hà Nội	-	3,568,588,430
Công ty CP Xây dựng và đầu tư TM Việt Hàn	5,792,275,928	631,482,500
CTy CP Kinh doanh Thép và Vật liệu XD Tân Việt	-	628,264,964
Cty TNHH Xây dựng và VT Phú Phương	940,006,375	
Công ty Cổ phần Cúc Phương	1,400,103,232	
Cty Thi công cơ giới Viglacera	1,013,048,500	
Cty CP Kiến trúc và nội thất Thành Nam	9,007,583,166	
Công ty TNHH Hòa Phương	1,513,121,939	
Đối tượng khác	20,711,732,764	5,837,461,525
Cộng	86,138,801,219	87,641,548,110
3.7 Người mua trả tiền trước	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Cục Thuế tỉnh Hải Dương	331,931,000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Xuất nhập khẩu Thành Nam	495,095,660	4,929,555,635
Nguyễn Công Tám	300,000,000	4,000,000,000
Đỗ Văn Bình		3,912,650,102
Ban quản lý dự án Quận Thanh Xuân		2,106,560,000
Công ty Cổ phần ĐT & PT Bất Động Sản Thành Nam		1,224,169,587
Công ty TNHH 1 thành viên phát triển số 1	3,925,047,836	3,925,047,836
Công an Quận Long Biên	626,742,697	626,742,697
Ban QLDA T30 - Công an TP Hồ Chí Minh	3,211,079,000	
Văn phòng tỉnh uỷ Bắc Ninh		717,700,000
Ban QLDA XD Công An TP Hà Nội	1,129,041,000	3,580,000,000
Công ty CP Đầu Tư PT Bất động sản HUDLAND	10,552,052,008	
Cty Cổ phần ĐT dịch vụ vui chơi giải trí thể thao Hà Nội		
Đối tượng khác	2,992,926,097	2,753,999,970
Cộng	23,563,915,298	27,776,425,827
3.8 Phải trả dài hạn khác	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bất động sản Thành Nam	5,899,920,000	5,899,920,000
Đào Tuyết Trinh	25,000,000,000	15,000,000,000
Sàn Bất động sản Thành Nam	120,834,573,000	88,981,000,000
Nguyễn Văn Thái (lái xe)	3,940,000,000	7,450,000,000
Phạm Mạnh Long	17,203,000,000	17,203,000,000
Lê Thị Vân Anh	3,989,000,000	3,989,000,000
Công ty CP Tập đoàn đầu tư Long Giang	6,799,815,000	6,799,815,000
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Đô thị Long Giang	3,777,675,000	3,777,675,000



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2011

Tại 31/12/2011

(tiếp theo)

Đình Thị Mát	1,667,250,000	1,667,250,000
Nguyễn Việt Anh	10,000,000,000	2,000,000,000
Nguyễn Duy Dũng	1,000,000,000	1,000,000,000
Đặng Thu Vịnh	1,000,000,000	1,000,000,000
Công ty Cổ phần ĐT và TM Hà Nội		
Đào Ngọc Thanh	3,000,000,000	
Phạm Hải An	5,000,000,000	
Trần Thị Khang	900,000,000	
Nguyễn Nam Cường	500,000,000	
Nguyễn Minh Tuấn	1,088,131,000	
Phạm Hữu Thuận CMT 173369999	1,440,000,000	
Nguyễn Quang Đạo	312,550,000	
Lê Minh Tuấn CMT 172005909	312,550,000	
Đặng thị Thu Hương CMT 171854850	360,000,000	
Phan thị Hòa CMT 171609994	360,000,000	
Nguyễn Văn Minh CMT 171544775	360,000,000	
Nguyễn văn Tân CMT 171636191	360,000,000	
Lê thị Hạnh CMT 172310624	360,000,000	
Vũ Hồng Sơn	720,000,000	
Trần Anh Hiếu	360,000,000	
Đối tượng khác	2,265,000,000	
Cộng	218,809,464,000	154,767,660,000
3.9 Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2011	31/12/2010
	VND	VND
Công ty CP XD và Kỹ thuật Hạ tầng Thành Nam	935,150,116	955,479,466
Công ty cổ phần truyền thông Briq	573,208,830	585,669,892
Công ty cổ phần tư vấn xây dựng Nam Thành Đô	2,362,502,379	2,413,861,127
Công ty CP tư vấn đầu tư và TM Nam Thanh	527,531,251	538,999,323
Công ty Cổ phần XD&PT công nghệ Thành Nam	1,508,345,303	1,541,135,417
Công ty CP Đầu tư và Phát triển Bất Động Sản Thành Nam	2,049,829,904	2,096,609,322
Công ty CP XNK Thành Nam	4,926,372,877	
Công ty CP DD và CN Thành Nam	2,914,625,860	
Công ty PT số 1	5,647,959,183	
Đỗ Văn Bình	3,922,821,941	
Cộng	25,368,347,644	8,131,754,547

3.11 Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính năm 2010 Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Thành Nam đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam và báo cáo quý 4 năm 2010 do Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Thành Nam tự lập.

Hà Nội, ngày 20 tháng 01 năm 2012

